

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

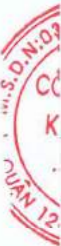
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 3
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 62



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh lần thứ 19 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 7 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản; trừ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ quản trị viên;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng); đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; Mua bán nhà ở, cho thuê văn phòng, cho thuê ki ốt; Quản lý duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát. Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Xây dựng nhà để ở;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông; cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương; trừ thiết lập vận hành duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; Dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải; Dịch vụ khảo sát xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Truyền tải và phân phối điện trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty (tiếp theo):

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Trừ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 46-48 Nguyễn Công Bình, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Điện thoại : 0273 387 28 78
Fax : 0273 385 05 97
Website : <http://ticco.com.vn>
Mã số thuế : **1 2 0 0 5 2 6 8 4 2**

Ngoài ra, Công ty có 02 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal)	Số 46-48 Nguyễn Công Bình, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO	Cụm Công nghiệp Gia Thuận, Ấp 3, Xã Gia Thuận, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	Số 47 Nguyễn Trãi, Phường 2, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên	
Ông Lê Vinh Hiển	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Trương Bích Huyền	Trưởng ban	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Trọng Liêm	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Xuân Lan	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022



526
IG
PH
X
GI
T



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường BHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Diễm Trung, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thành, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu
Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949
Tel : (0258) 3895 777 Fax : (0258) 3893 377
Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070
Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878
Tel : (024) 7300 7886

Số: 009/2022/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Điểm Trung, Xã Vinh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thành, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu
Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949
Tel : (0258) 3895 777 Fax : (0258) 3893 377
Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070
Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878
Tel : (024) 7300 7886

Báo cáo soát xét (tiếp theo)

Vấn đề khác

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2022 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 10 năm 2021.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 26 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		953.461.603.899	942.363.307.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	190.626.024.408	219.351.429.274
1 Tiền	111		60.649.422.864	125.900.467.977
2 Các khoản tương đương tiền	112		129.976.601.544	93.450.961.297
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.465.946.596	32.016.876.290
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	31.465.946.596	32.016.876.290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296.641.479.895	266.353.806.792
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	276.298.615.117	256.685.499.035
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.413.831.997	11.011.913.133
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	43.132.491.654	29.323.488.629
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.203.458.873)	(30.667.094.005)
IV. Hàng tồn kho	140	10	425.316.666.618	419.787.769.445
1 Hàng tồn kho	141		425.684.107.200	420.155.210.027
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.411.486.382	4.853.426.101
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	62.559.669	37.225.654
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.307.654.085	1.054.351.383
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	5.041.272.628	3.761.849.064

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		619.165.952.675	613.284.633.168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330.945.615	330.945.615
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	330.945.615	330.945.615
II. Tài sản cố định	220		351.968.284.800	363.113.430.312
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	321.021.086.433	331.632.834.729
- Nguyên giá	222		677.787.455.991	668.084.690.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(356.766.369.558)	(336.451.855.936)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	30.947.198.367	31.480.595.583
- Nguyên giá	228		34.458.544.456	34.458.544.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.511.346.089)	(2.977.948.873)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	18.041.245.701	18.723.798.285
- Nguyên giá	231		23.596.537.657	23.596.537.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.555.291.956)	(4.872.739.372)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		235.443.827.998	214.789.801.845
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	235.443.827.998	214.789.801.845
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	1.206.652.778	409.822.683
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.1	315.113.449	409.822.683
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16.2	891.539.329	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.174.995.783	15.916.834.428
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	7.222.839.322	8.124.262.223
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	35.2	4.952.156.461	7.792.572.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.572.627.556.574	1.555.647.941.070

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		993.594.545.051	1.025.070.990.831
I. Nợ ngắn hạn	310		834.764.927.258	780.750.759.169
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	217.821.497.502	252.949.011.758
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	280.346.784.155	176.056.371.772
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	31.265.683.861	11.986.341.488
4 Phải trả người lao động	314		10.587.705.500	14.917.938.306
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	106.553.873.844	93.018.125.843
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.000.000	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	22	930.364.016	9.978.194.736
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	157.659.298.953	199.223.327.202
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	14.376.566.237	14.152.139.817
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	15.203.153.190	8.469.308.247
II. Nợ dài hạn	330		158.829.617.793	244.320.231.662
1 Phải trả dài hạn khác	337	22	553.040.000	553.040.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	158.276.577.793	243.767.191.662
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.033.011.523	530.576.950.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	579.033.011.523	530.576.950.239
1 Vốn cổ phần	411		199.638.930.000	159.713.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.638.930.000	159.713.060.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		159.810.401.016	134.102.713.095
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.552.304.554	222.635.117.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.303.499.019	94.598.665.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		80.248.805.535	128.036.451.522
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.330.445.953	8.425.129.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.572.627.556.574	1.555.647.941.070


 Lê Mỹ Phượng
 Người lập biểu


 Lê Mỹ Phượng
 Kế toán trưởng


 Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc



Tiền Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	764.562.124.849	777.346.755.243
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		764.562.124.849	777.346.755.243
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	29	574.269.914.392	593.507.878.593
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		190.292.210.457	183.838.876.650
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.270.803.047	1.885.548.389
7 Chi phí tài chính	22	30	5.825.600.616	6.907.931.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.815.282.545	6.896.799.902
8 Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24		29.011.423	43.315.305
9 Chi phí bán hàng	25	31	61.633.099.863	67.117.030.262
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	20.360.955.297	19.890.800.551
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.772.369.151	91.851.977.599
12 Thu nhập khác	31	33	1.294.697.920	1.099.480.649
13 Chi phí khác	32	33	760.807.338	1.205.479.938
14 Lợi nhuận khác	40	33	533.890.582	(105.999.289)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.306.259.733	91.745.978.310
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35.1	21.781.603.062	17.025.449.047
17 Chi phí (thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35.2	2.840.415.744	(336.025.151)
18 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		80.684.240.927	75.056.554.414
19 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		80.248.805.535	74.533.063.693
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		435.435.392	523.490.721
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.779	3.509
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	3.779	3.509


Lê Mỹ Phượng
Người lập biểu


Lê Mỹ Phượng
Kế toán trưởng




Vũ Huy Giáp
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		105.306.259.733	91.745.978.310
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.530.463.422	4.569.191.370
- Các khoản dự phòng	03		(1.239.208.712)	(86.586.200)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.839.732	4.610.466
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.273.402.740)	(41.678.233.617)
- Chi phí lãi vay	06	30	5.815.282.545	2.190.744.777
- Các khoản điều chỉnh khác	07		35.320.657	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.179.554.637	56.745.705.106
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(27.025.054.047)	11.592.153.841
- Tăng hàng tồn kho	10		(5.528.897.173)	(3.722.114.883)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		74.380.852.929	(55.592.365.333)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		876.088.886	(145.017.184)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.850.835.237)	(5.579.173.652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(10.110.423.760)	(21.232.961.450)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.443.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.038.700.000)	(4.535.087.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.882.586.235	(18.025.861.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.867.243.935)	(11.803.389.912)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(340.609.635)	(250.294.489)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.600.000.000
4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.000.000.000)
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.114.979.019	24.988.309.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.092.874.551)	(1.465.375.290)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	23	138.490.089.346	101.236.124.377
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(265.544.731.464)	(37.616.166.000)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.455.634.700)	(43.558.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(151.510.276.818)	20.061.278.377
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28.720.565.134)	570.041.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	219.351.429.274	78.801.677.963
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.839.732)	(4.610.466)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	190.626.024.408	79.367.109.333



Lê Mỹ Phượng
 Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng
 Kế toán trưởng



Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh lần thứ 19 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản; trừ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ quản trị viên;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng); đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; Mua bán nhà ở, cho thuê văn phòng, cho thuê ki ốt; Quản lý duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát. Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Xây dựng nhà để ở;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông; cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương; trừ thiết lập vận hành duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; Dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải; Dịch vụ khảo sát xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Truyền tải và phân phối điện trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành, thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty (tiếp theo):

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Trừ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 46-48 Nguyễn Công Bình, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty có 02 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal)	Số 46-48 Nguyễn Công Bình, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO	Cụm Công nghiệp Gia Thuận, Ấp 3, Xã Gia Thuận, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	Số 47 Nguyễn Trãi, Phường 2, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 663 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 673 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty có năm (05) công ty con trực tiếp, ba (03) công ty con gián tiếp và một (01) công ty liên kết. Tất cả các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Chi tiết như sau:

Các công ty con trực tiếp

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200656249, do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2000, điều chỉnh lần thứ 13 ngày 04 tháng 7 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 55.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất, kinh doanh bê tông; trụ sở chính đặt tại Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1200683404, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, điều chỉnh lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 15.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là thi công xây dựng công trình thủy lợi; trụ sở chính đặt tại Số 490 Đỉnh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phần có tổng mệnh giá 10.000.000.000 VND, chiếm 66,67% vốn chủ sở hữu của công ty con này.



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)Các công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201534074, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 18 tháng 11 năm 2020. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 10.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là thi công xây dựng công trình thủy lợi; trụ sở chính đặt tại Số 490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201602574, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2019, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 04 tháng 7 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 66.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất, kinh doanh bê tông; trụ sở chính đặt tại Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201602574, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2020, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 15 tháng 3 năm 2021. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 20.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh bất động sản; trụ sở chính đặt tại Số 46-48 Nguyễn Công Bình, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Các công ty con gián tiếp

Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201577198, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 04 năm 2018, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 01 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 3.500.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; trụ sở chính đặt tại Số 490, Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cọc TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN ("GCNĐKDN") số 1201537131, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2016, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 01 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 4.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực; trụ sở chính đặt tại Lô 1 - 6 Đường số 1, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201534099, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2016, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 01 tháng 02 năm 2021. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 3.500.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; trụ sở chính đặt tại Số 490, đường Đỉnh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1200673607, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2007. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 1.300.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là là thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình; trụ sở chính đặt tại Lô 1, 2, 3 Khu công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty sở hữu 26.000 cổ phần có tổng mệnh giá 260.000.000 VND, chiếm 20% vốn chủ sở hữu của công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Nhóm Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	05 - 06 năm

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho thuê được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	07 - 25 năm
Kiot	06 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản của Nhóm Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở Công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng và cơ khí, số dư dự phòng bảo hành công trình chưa sử dụng hết được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.



30
3
H
XÃ
IA
T

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ **Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

➤ **Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với doanh thu bán bất động sản Nhóm Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Nhóm Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

39244
GTYT
M TOA
FAC
T.P HỒ
942
TY
AN
/ DU
NG
IEN

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh số 3.18).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.19. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



3.20. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND	
		Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt		1.504.052.671	2.483.814.284
Tiền gửi ngân hàng	(*)	59.145.370.193	123.416.653.693
Các khoản tương đương tiền	(**)	129.976.601.544	93.450.961.297
TỔNG CỘNG		190.626.024.408	219.351.429.274

(*) Số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và các công ty con (Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO và Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước) với tổng số tiền là 37.308.482.678 VND đã được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Nhóm Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị là 11.668.874.220 VND để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Ngày 30/6/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.465.946.596	31.465.946.596	32.016.876.290	32.016.876.290
TỔNG CỘNG	31.465.946.596	31.465.946.596	32.016.876.290	32.016.876.290

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị là 7.360.323.209 VND để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	4.988.698.653	5.187.283.629
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	224.759.685.565	200.588.412.295
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	28.664.025.150	37.011.677.742
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	1.728.876.540	1.828.626.540
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	16.157.329.209	12.069.498.829
TỔNG CỘNG	<u>276.298.615.117</u>	<u>256.685.499.035</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.793.555.373)	(30.257.190.505)

Chi tiết phải thu ngắn hạn của các khách hàng như sau:

Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tân Hoàn Thiện	13.240.688.983	12.495.230.671
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Hòa	8.676.817.960	10.301.218.660
Công ty Cổ phần Xây lắp 368	7.093.617.819	19.355.813.486
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre	7.202.713.000	15.170.077.574
Công ty TNHH Một thành viên Trần Trần	6.850.537.200	1.730.431.200
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Gò Công Tây	5.187.838.000	974.785.000
Các khách hàng khác	228.046.402.155	196.657.942.444
TỔNG CỘNG	<u>276.298.615.117</u>	<u>256.685.499.035</u>

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Trả trước cho hoạt động sản xuất bê tông	772.125.089	487.329.665
Trả trước cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	11.340.645	-
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	2.766.566.763	3.036.222.968
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	2.863.799.500	7.488.360.500
TỔNG CỘNG	<u>6.413.831.997</u>	<u>11.011.913.133</u>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(399.403.500)	(399.403.500)

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thanh Liêm	846.789.000	2.556.000.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất Thị xã Gò Công	-	2.299.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Bình An	-	1.203.562.500
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phát Tài	683.321.375	-
Công ty TNHH Đầu tư Tam Hiệp	615.707.512	-
Các nhà cung cấp khác	4.268.014.110	4.953.350.633
TỔNG CỘNG	6.413.831.997	11.011.913.133
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	84.000.000	179.200.000
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	6.329.831.997	10.832.713.133

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	33.330.509.149	27.634.838.939
Tạm ứng kinh phí bồi thường	6.582.104.936	-
Ký quỹ, ký cược	1.727.910.542	283.202.957
Lãi tiền gửi phải thu	839.726.939	621.914.641
Phải thu ngắn hạn khác	652.240.088	783.532.092
TỔNG CỘNG	43.132.491.654	29.323.488.629
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(10.500.000)	(10.500.000)
		VND
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	330.945.615	330.945.615
TỔNG CỘNG	330.945.615	330.945.615

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Ngày 30/6/2022			Ngày 01/01/2022			VND
	Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị		
		có thể thu hồi	Dự phòng		có thể thu hồi	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.789.928.992	5.996.373.619	(28.793.555.373)	37.460.862.981	7.203.672.476	(30.257.190.505)	
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.688.695.400	1.032.610.750	(656.084.650)	1.688.695.400	1.032.610.750	(656.084.650)	
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	28.638.061.998	4.963.762.869	(23.674.299.129)	28.045.412.124	5.664.117.526	(22.381.294.598)	
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	3.671.289.984	-	(3.671.289.984)	6.874.873.847	506.944.200	(6.367.929.647)	
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	339.408.540	-	(339.408.540)	339.408.540	-	(339.408.540)	
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	452.473.070	-	(452.473.070)	512.473.070	-	(512.473.070)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	399.403.500	-	(399.403.500)	399.403.500	-	(399.403.500)	
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	222.026.500	-	(222.026.500)	222.026.500	-	(222.026.500)	
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	177.377.000	-	(177.377.000)	177.377.000	-	(177.377.000)	
Phải thu ngắn hạn khác	10.500.000	-	(10.500.000)	10.500.000	-	(10.500.000)	
Phải thu khác từ hoạt động kinh doanh bất động sản	10.500.000	-	(10.500.000)	10.500.000	-	(10.500.000)	
TỔNG CỘNG	35.199.832.492	5.996.373.619	(29.203.458.873)	37.870.766.481	7.203.672.476	(30.667.094.005)	

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Nhóm Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/6/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.404.092.600	-	44.401.084.172	-
Công cụ, dụng cụ	2.200.000	-	26.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	290.281.743.360	(367.440.582)	259.453.929.147	(367.440.582)
Thành phẩm	47.522.839.212	-	52.111.369.800	-
Thành phẩm bất động sản (**) (i)	43.722.668.863	-	62.693.410.629	-
Hàng hóa	1.750.563.165	-	1.469.016.279	-
TỔNG CỘNG	425.684.107.200	(367.440.582)	420.155.210.027	(367.440.582)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Ngày 30/6/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các dự án kinh doanh bất động sản (i)	249.832.164.120	-	230.602.730.646	-
Các công trình xây dựng và cơ khí	40.449.579.240	(367.440.582)	28.851.198.501	(367.440.582)
TỔNG CỘNG	290.281.743.360	(367.440.582)	259.453.929.147	(367.440.582)

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm:

- Đất nền phân lô thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, Thị trấn Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang;
- Khu nhà ở Thương mại Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang;
- Dự án Đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang.

(i) Quyền sử dụng đất của các dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang để Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (Thuyết minh số 23).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 01/01/2022	143.857.916.400	334.652.180.351	186.845.678.521	2.728.915.393	668.084.690.665
Mua trong kỳ	6.867.541.560	2.180.553.492	66.852.735	-	9.114.947.787
Điều chỉnh khác	(11.007.013.309)	26.643.756.564	(14.790.682.540)	(258.243.176)	587.817.539
Ngày 30/6/2022	<u>139.718.444.651</u>	<u>363.476.490.407</u>	<u>172.121.848.716</u>	<u>2.470.672.217</u>	<u>677.787.455.991</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	3.490.587.566	139.684.736.427	29.694.346.710	646.951.691	173.516.622.394
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 01/01/2022	46.331.080.712	200.076.475.689	87.809.380.520	2.234.919.015	336.451.855.936
Khấu hao trong kỳ	4.417.932.149	12.112.367.012	8.052.347.515	164.217.246	24.746.863.922
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	(6.664.575.886)	25.950.072.440	(23.428.999.362)	(288.847.492)	(4.432.350.300)
Ngày 30/6/2022	<u>44.084.436.975</u>	<u>238.138.915.141</u>	<u>72.432.728.673</u>	<u>2.110.288.769</u>	<u>356.766.369.558</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 01/01/2022	<u>97.526.835.688</u>	<u>134.575.704.662</u>	<u>99.036.298.001</u>	<u>493.996.378</u>	<u>331.632.834.729</u>
Ngày 30/6/2022	<u>95.634.007.676</u>	<u>125.337.575.266</u>	<u>99.689.120.043</u>	<u>360.383.448</u>	<u>321.021.086.433</u>
<i>Trong đó:</i>					
Sử dụng để thế chấp (*)	101.234.823.745	121.696.501.160	68.835.837.968	209.710.864	291.976.873.737

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 291.976.873.737 VND (31 tháng 12 năm 2021: 257.838.917.302 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01/01/2022	34.022.780.656	435.763.800	34.458.544.456
Mua trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2022	<u>34.022.780.656</u>	<u>435.763.800</u>	<u>34.458.544.456</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	350.263.800	350.263.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 01/01/2022	2.589.210.073	388.738.800	2.977.948.873
Hao mòn trong kỳ	524.847.216	8.550.000	533.397.216
Ngày 30/6/2022	<u>3.114.057.289</u>	<u>397.288.800</u>	<u>3.511.346.089</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 01/01/2022	<u>31.433.570.583</u>	<u>47.025.000</u>	<u>31.480.595.583</u>
Ngày 30/6/2022	<u>30.908.723.367</u>	<u>38.475.000</u>	<u>30.947.198.367</u>
<i>Trong đó:</i>			
Sử dụng để thế chấp (*)	28.323.215.910	-	28.323.215.910

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 28.323.215.910 VND (31 tháng 12 năm 2021: 28.817.098.968 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 23).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Kiot cho thuê	Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01/01/2022	1.580.316.192	22.016.221.465	23.596.537.657
Tăng trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2022	<u>1.580.316.192</u>	<u>22.016.221.465</u>	<u>23.596.537.657</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	25.675.702	25.675.702
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 01/01/2022	1.097.441.800	3.775.297.572	4.872.739.372
Khấu hao trong kỳ	131.693.016	550.859.568	682.552.584
Ngày 30/6/2022	<u>1.229.134.816</u>	<u>4.326.157.140</u>	<u>5.555.291.956</u>

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

	VND		
	<i>Kiot cho thuê</i>	<i>Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị còn lại:			
Ngày 01/01/2022	482.874.392	18.240.923.893	18.723.798.285
Ngày 30/6/2022	351.181.376	17.690.064.325	18.041.245.701
<i>Trong đó:</i>			
<i>Sử dụng để thế chấp (*)</i>	-	16.557.627.599	16.557.627.599

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 16.557.627.599 VND (31 tháng 12 năm 2021: 16.939.337.381 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang để Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (Thuyết minh số 23).

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 6.924.459.186 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư dự án Đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và Khu dân cư hai bên đường (Thuyết minh số 10) và dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (Thuyết minh số 15).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30/6/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	7.741.506.270	12.415.955.295
Chi phí xây dựng cơ bản Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	195.390.488.979	197.667.738.469
Chi phí xây dựng cơ bản Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	32.311.832.749	4.587.228.909
Chi phí sửa chữa	-	118.879.172
TỔNG CỘNG	235.443.827.998	214.789.801.845

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30/6/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	315.113.449	409.822.683
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	891.539.329	-
TỔNG CỘNG	1.206.652.778	409.822.683
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.206.652.778	409.822.683

16.1. Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Testco. Chi tiết như sau:

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Giá gốc khoản đầu tư	260.000.000	260.000.000
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết	55.113.449	149.822.683
Giá trị thuần khoản đầu tư	315.113.449	409.822.683

Thông tin tài chính tóm tắt của công ty liên kết như sau:

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Tổng tài sản	1.675.434.333	2.566.118.411
Tổng nợ phải trả	99.867.087	517.004.994
Tài sản thuần	1.575.567.246	2.049.113.417
Tỷ lệ sở hữu	20,00%	20,00%
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần	315.113.449	409.822.683

16.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	VND			
	Ngày 30/6/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	891.539.329	891.539.329	-	-
TỔNG CỘNG	891.539.329	891.539.329	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên một năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang, hưởng lãi suất 4,9% một năm. Khoản tiền gửi này đã được Công ty cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Ngắn hạn		
Thuế đất phi nông nghiệp Khu dân cư Long Thạnh Hưng	7.643.422	9.638.422
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.983.725	4.859.960
Chi phí trả trước khác	49.932.522	22.727.272
TỔNG CỘNG	62.559.669	37.225.654

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.474.055.748	7.939.997.073
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	748.783.574	184.265.150
TỔNG CỘNG	7.222.839.322	8.124.262.223

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30/6/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	4.412.726.233	4.412.726.233	15.541.246.233	15.541.246.233
Phải trả cho hoạt động sản xuất bê tông	195.453.174.222	195.453.174.222	202.067.663.132	202.067.663.132
Phải trả cho hoạt động thi công công trình	15.888.350.953	15.888.350.953	32.826.647.414	32.826.647.414
Phải trả cho hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	1.791.875.254	1.791.875.254	2.147.451.089	2.147.451.089
Phải trả cho hoạt động kinh doanh bất động sản	275.370.840	275.370.840	366.003.890	366.003.890
TỔNG CỘNG	217.821.497.502	217.821.497.502	252.949.011.758	252.949.011.758

Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	68.654.054.160	66.499.433.200
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nghĩa Cường	23.345.721.520	28.066.669.871
DNTN Vật liệu Xây dựng Minh Thiện	7.030.457.079	4.818.712.770
DNTN Lê Thành Tài	3.148.740.000	12.756.936.739
Công ty Thương mại Dịch vụ Xây dựng Cơ khí Thiết bị nâng Anh Tuấn	5.400.074.149	3.391.535.750
Công ty TNHH Hòa Điền	7.428.672.732	9.022.797.383
Các nhà cung cấp khác	102.813.777.862	128.392.926.045
TỔNG CỘNG	217.821.497.502	252.949.011.758

Trong đó:

Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	169.226.200	257.349.050
Phải trả cho các bên khác	217.652.271.302	252.691.662.708

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Nhận trước tiền bán vật liệu xây dựng	134.377.363	10.403.000
Nhận trước tiền bán bê tông	13.479.606.635	12.669.535.002
Nhận trước tiền thi công công trình xây dựng	38.362.936.840	22.392.527.042
Nhận trước tiền bán bất động sản	228.362.063.317	140.976.106.728
Nhận trước tiền thi công cơ giới	7.800.000	7.800.000
TỔNG CỘNG	<u>280.346.784.155</u>	<u>176.056.371.772</u>

Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cái Bè	33.227.318.188	12.567.178.188
Công ty Phát triển Hạ tầng các khu công nghiệp Tiền Giang	3.557.424.900	-
Trung tâm Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Long An	1.500.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng HJC	1.055.972.500	-
Các khách hàng mua bất động sản	228.362.063.317	141.576.106.728
Các khách hàng khác	12.644.005.250	21.913.086.856
TỔNG CỘNG	<u>280.346.784.155</u>	<u>176.056.371.772</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND					
	Ngày 01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30/6/2022	
	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)
Thuế Giá trị gia tăng	4.294.189.822	3.333.770.650	21.110.096.345	15.410.028.940	11.669.939.959	5.009.453.382
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.529.688.313	118.687.308	21.781.603.062	10.110.423.760	19.082.180.307	-
Thuế Thu nhập cá nhân	162.463.353	309.391.106	3.354.918.955	2.726.246.853	513.563.595	31.819.246
Các loại thuế khác	-	-	489.772.992	489.772.992	-	-
TỔNG CỘNG	11.986.341.488	3.761.849.064	46.736.391.354	28.736.472.545	31.265.683.861	5.041.272.628

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh bất động sản	84.966.464.505	69.906.452.433
Chi phí thi công công trình xây dựng	19.322.811.087	21.512.958.925
Chi phí gia công sản phẩm cơ khí	118.736.429	50.000.000
Chi phí lãi vay	848.727.765	935.659.352
Các khoản khác	1.297.134.058	613.055.133
TỔNG CỘNG	<u>106.553.873.844</u>	<u>93.018.125.843</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	67.722.693	23.798.553
Nhận ký quỹ, ký cược	78.000.000	78.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	784.641.323	9.876.396.183
TỔNG CỘNG	<u>930.364.016</u>	<u>9.978.194.736</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 36)	13.186.591	13.186.591
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	917.177.425	9.965.008.145
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	553.040.000	553.040.000
TỔNG CỘNG	<u>553.040.000</u>	<u>553.040.000</u>

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2022	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	VND Ngày 30/6/2022
Ngắn hạn	199.223.327.202	126.643.270.425	(202.670.457.074)	34.463.158.400	157.659.298.953
Vay ngắn hạn	116.184.079.442	126.643.270.425	(144.488.603.450)	-	98.338.746.417
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (a)	116.184.079.442	126.643.270.425	(144.488.603.450)	-	98.338.746.417
Vay dài hạn đến hạn trả	83.039.247.760	-	(58.181.853.624)	34.463.158.400	59.320.552.536
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	16.446.700.000	-	(8.727.200.000)	7.507.344.400	15.226.844.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (c)	32.687.000.000	-	(28.445.045.364)	20.393.500.000	24.635.454.636
Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang (d)	15.683.615.000	-	(7.841.807.500)	6.273.446.000	14.115.253.500
Vay các cá nhân (h)	18.221.932.760	-	(13.167.800.760)	288.868.000	5.343.000.000
Vay dài hạn	243.767.191.662	11.846.818.921	(62.874.274.390)	(34.463.158.400)	158.276.577.793
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	29.254.284.505	1.759.318.921	-	(7.507.344.400)	23.506.259.026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (c)	86.153.313.090	-	-	(20.393.500.000)	65.759.813.090
Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang (d)	43.914.132.000	-	-	(6.273.446.000)	37.640.686.000
Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty (e)	2.557.000.000	-	-	-	2.557.000.000
Vay các cá nhân (g)	81.888.462.067	10.087.500.000	(62.874.274.390)	(288.868.000)	28.812.819.677
TỔNG CỘNG	442.990.518.864	138.490.089.346	(265.544.731.464)	-	315.935.876.746
Số có khả năng trả nợ	442.990.518.864				315.935.876.746

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

❖ **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/433488/HĐTD ngày 29 tháng 10 năm 2021**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	50.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Đến hết ngày 29/10/2022
Lãi suất cho vay	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ
Thời hạn vay	Từ 6 đến 8 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu phố 6, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang theo văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2021/433488/HĐBĐ ngày 29/10/2021 sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/433488/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 Các tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/433488/HĐBĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2021/433488/HĐBĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thi công theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 04/2021/433488/HĐBĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021
Số dư cuối kỳ	18.429.727.688 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2021/433488/HĐBL ngày 29 tháng 10 năm 2021 với hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 29/10/2022, tài sản đảm bảo là các tài sản được dùng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/433488/HĐTD ngày 29 tháng 10 năm 2021 nêu trên. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn dùng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này là: 44.117.059.280 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 53.767.827.040 VND).

❖ **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1678922/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2021**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	63.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	
Lãi suất cho vay	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ
Thời hạn vay	6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ấp Ông Cai, Xã Tân Trung, Huyện Gò Công, Tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23 tháng 08 năm 2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 03/2019/1678922/SĐBS ngày 05 tháng 12 năm 2019 Các tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/1678922/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2021/1678922/HĐBĐ cùng ngày 13 tháng 12 năm 2021
Số dư cuối kỳ	37.999.841.054 VND



Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2021/1678922/HĐBL ngày 13 tháng 12 năm 2021 với hạn mức bảo lãnh là 4.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 13 tháng 12 năm 2022, tài sản đảm bảo là các tài sản được dùng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1678922/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2021 nêu trên. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn dùng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này là: 65.564.950 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

❖ **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/12223824/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2021**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Hạn mức tín dụng	63.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Đến hết ngày 17/12/2022
Lãi suất cho vay	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ
Thời hạn vay	6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Các tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/12223824/HĐĐĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2021/12223824/HĐĐĐ cùng ngày 17 tháng 12 năm 2021
Số dư cuối kỳ	41.909.177.675 VND

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2021/12223824/HĐBL ngày 17 tháng 12 năm 2021 với hạn mức bảo lãnh là 3.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 17 tháng 12 năm 2022, tài sản đảm bảo là các tài sản được dùng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/12223824/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2021 nêu trên. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn dùng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này là: 1.956.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2022/9075085/HĐBL ngày 24 tháng 6 năm 2022 với hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 24 tháng 12 năm 2022, biện pháp đảm bảo là ký quỹ hoặc cầm cố hợp đồng tiền gửi tối thiểu bằng 40% giá trị bảo lãnh.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

❖ **Hợp đồng tín dụng số 02/2017/433488/HĐTD ngày 19 tháng 12 năm 2017**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	4.190.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 3 xe trộn bê tông Hyundai HD270
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	419.000.000 VND

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	419.000.000 VND
Vay dài hạn	- VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

- ❖ *Hợp đồng tín dụng số 01/2018/433488/HĐTD ngày 28 tháng 3 năm 2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD ngày 01 tháng 6 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	2.900.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua trạm trộn bê tông tươi 120m ³ /h Nhà máy Bê tông Mỹ Tho
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	435.000.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>435.000.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>- VND</i>

- ❖ *Hợp đồng tín dụng số 02/2018/433488/HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	8.400.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 4%/năm
Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích vay	Mua 6 xe ô tô trộn bê tông hiệu Hyundai HD270
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	3.600.000.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.200.000.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>2.400.000.000 VND</i>

- ❖ *Hợp đồng tín dụng số 03/2018/433488/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	2.390.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x 15.4m; 05 bộ khuôn D600 mm x L15.4m và thiết bị gia tốc kèm theo
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	477.844.400 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>477.844.400 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>- VND</i>



Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 04/2018/433488/HDTD ngày 14 tháng 6 năm 2018**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	3.300.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 4%/năm
Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích vay	Mua 1 xe tải hiệu Hyundai HD210 và 1 bơm bê tông Putzmeister + bơm ngang Putzmeister BSA 2110 HPD
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	1.296.422.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	470.000.000 VND
Vay dài hạn	826.422.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 04/2018/433488/HDTD ngày 13 tháng 7 năm 2018**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	1.680.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 20 bộ khuôn cọc tròn D350mm, L10.4M (10.4+2) và 20 thiết bị căng cọc D350mm
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	419.990.180 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	336.000.000 VND
Vay dài hạn	83.990.180 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 01/2019/433488/HDTD ngày 24 tháng 5 năm 2019**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	800.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe Toyota Fortuner G (FG)
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	320.000.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	160.000.000 VND
Vay dài hạn	160.000.000 VND

79244
 GIY TI
 M TOA
 TAC
 P HỒ
 Y
 N
 D
 NG
 IEV

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 01/2020/433488/HDTD ngày 04 tháng 11 năm 2020**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	917.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe Hyundai Solati Skybus Special 10 chỗ VIP
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	641.900.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	183.400.000 VND
Vay dài hạn	458.500.000 VND

❖ **Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/2019/12223824/HĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Hạn mức tín dụng	30.205.555.984 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	57 tháng
Mục đích vay	Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại Công ty TNHH MTV Bê tông Tân Phước
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ấp Ông Cai, Xã Tân Trung, Huyện Gò Công, Tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23 tháng 08 năm 2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 03/2019/1678922/SĐBS ngày 05 tháng 12 năm 2019 Các tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/12223824/HĐBĐ và 01/2019/1678922/HĐBĐ cùng ngày 05 tháng 12 năm 2019 Các tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/12223824/HĐBĐ và 02/2019/1678922/HĐBĐ cùng ngày 05 tháng 12 năm 2019
Số dư cuối kỳ	13.595.555.984 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	6.040.000.000 VND
Vay dài hạn	7.555.555.984 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12223824/HDTD ngày 30 tháng 01 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	1.178.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600mm, L17.4M (10.+2+2+3)
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	647.085.394 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	236.000.000 VND
Vay dài hạn	411.085.394 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 02/2020/12223824/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	4.830.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.656.500.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	966.000.000 VND
Vay dài hạn	1.690.500.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 03/2020/12223824/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	4.600.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe xúc và 01 trạm bê tông 120 m ³ /h
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.889.163.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	920.000.000 VND
Vay dài hạn	1.969.163.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 04/2020/12223824/HĐTD ngày 25 tháng 9 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	722.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe Ford Everrest
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	469.300.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	144.400.000 VND
Vay dài hạn	324.900.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 05/2020/12223824/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	6.975.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	59 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe đầu kéo, 01 rơ moóc và 05 xe bồn trộn bê tông
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	4.882.500.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.395.000.000 VND
Vay dài hạn	3.487.500.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 06/2020/12223824/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	1.900.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	57 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe HINO FM8JW7A lắp cầu thủy lục
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	1.300.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	400.000.000 VND
Vay dài hạn	900.000.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 01/2021/12223824/HĐTD ngày 15 tháng 6 năm 2021**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	5.461.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 15 bộ khuôn D350, 20 bộ khuôn D400 và dàn quay ly tâm D300-D600
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.923.523.547 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.092.200.000 VND
Vay dài hạn	1.831.323.547 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 01/2022/12223824/HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2022**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	1.759.318.921 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất 7,2%/năm cố định trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho các kỳ sau: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua khuôn dầm I33
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	1.759.318.921 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	352.000.000 VND
Vay dài hạn	1.407.318.921 VND

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

❖ **Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0363/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 9 năm 2019**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	12.500.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 2,8%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Đầu tư thay thế Trạm bê tông tại Chi nhánh Gò Công của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	3.621.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.456.000.000 VND
Vay dài hạn	2.165.000.000 VND

❖ **Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0364/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 09 năm 2019**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	3.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 2,8%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Đầu tư thiết bị thi công ép cọc
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	1.250.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	500.000.000 VND
Vay dài hạn	750.000.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

- ❖ *Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0598/VCB-KH/20CD ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0598/VCB-KH/20CD-SD01 ngày 21 tháng 3 năm 2022*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	167.087.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	48 tháng
Mục đích vay	Đầu tư Dự án đầu tư đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 2130, 2131, 2132, 2133, 2138, 2139, 2140, 2144 và 2145 tờ bản đồ số GTC1 có tổng diện tích 102.055 m ² tọa lạc tại Ấp 3, Xã Gia Thuận, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang; Thửa 149 tại địa chỉ 46-48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP.Mỹ Tho, Tiền Giang
Số dư cuối kỳ	65.196.517.726 VND
Trong đó:	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.248.454.636 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>48.948.063.090 VND</i>

- ❖ *Hợp đồng tín dụng số 0551/VCB-KH/19CD ngày 18 tháng 11 năm 2019*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	5.200.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 2,8%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 6 xe chuyển trộn và 01 xe bơm ngang tự hành
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.846.000.000 VND
Trong đó:	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.040.000.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.806.000.000 VND</i>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0528/VCB-KH/20CD ngày 23 tháng 9 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	7.955.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe ô tô bơm bê tông hiệu KCP, cần dài 38 mét và 01 ô tô bơm bê tông hiệu KCP cần dài 45 mét
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	5.170.750.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.591.000.000 VND
Vay dài hạn	3.579.750.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0653/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	7.070.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 06 xe trộn bê tông phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	4.949.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.414.000.000 VND
Vay dài hạn	3.535.000.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0570/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	7.375.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 06 xe trộn bê tông phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	4.949.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.414.000.000 VND
Vay dài hạn	3.535.000.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

- ❖ **Hợp đồng tín dụng số 0447/VCB-KH/19CD ngày 01 tháng 10 năm 2019**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Hạn mức tín dụng	4.800.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Đầu tư 04 xe chuyển trộn bê tông tại Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco Tân Phước
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.413.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	972.000.000 VND
Vay dài hạn	1.441.000.000 VND

(d) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang

- ❖ **Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2019**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	85.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 6,9%/năm
Thời hạn vay	72 tháng
Mục đích vay	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1
Tài sản đảm bảo	Toà nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ Ấp 5, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang Các quyền sử dụng đất của Khu dân cư Long Thạnh Hưng, Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường Quyền sử dụng thửa đất thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Xã Sơn Phú, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre
Số dư cuối kỳ	51.755.939.500 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	14.115.253.500 VND
Vay dài hạn	37.640.686.000 VND

(e) Vay dài hạn Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty

- ❖ **Hợp đồng vay số 01/2019/HĐVV/CĐCS TICCO ngày 28 tháng 9 năm 2019**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức vay	14.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 0%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Bổ sung nguồn vốn dài hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
Số dư cuối kỳ	2.557.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	- VND
Vay dài hạn	2.557.000.000 VND

(g) Vay dài hạn các cá nhân

❖ **Vay dài hạn Ông Bùi Bằng Sơn theo hợp đồng vay số 01/2021/HĐVV-TICCO ngày 10 tháng 12 năm 2021**

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức vay	50.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 10,5%/năm
Thời hạn vay	24 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2 và dự án Đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và Khu dân cư 2 bên đường
Số dư cuối kỳ	15.000.000.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	- VND
Vay dài hạn	15.000.000.000 VND

❖ **Vay dài hạn các cá nhân khác**

Là các khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang vay từ các cá nhân thuộc diện đền bù giải tỏa trong dự án Đường Nguyễn Trọng Dân và Khu dân cư hai bên đường để bổ sung vốn lưu động thực hiện dự án với thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 0%/năm.

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	13.989.260.384	13.771.348.306
Dự phòng chi phí bảo hành công trình cơ khí	387.305.853	380.791.511
TỔNG CỘNG	14.376.566.237	14.152.139.817

25. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	VND			
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Số đầu kỳ	732.398.078	3.740.487.791	-	4.472.885.869
Trích lập trong kỳ	5.227.410.653	5.126.762.121	6.000.000.000	16.354.172.774
Thu khác		4.443.000.000	-	4.443.000.000
Sử dụng trong kỳ	(266.000.000)	(4.509.987.696)	-	(4.775.987.696)
Điều chỉnh giữa các quỹ	1.675.371.196	(1.675.371.196)	-	-
Số cuối kỳ	<u>7.369.179.927</u>	<u>7.124.891.020</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>20.494.070.947</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số đầu kỳ	2.870.179.927	4.619.291.020	979.837.300	8.469.308.247
Trích lập trong kỳ (*)	3.901.332.113	3.871.212.830	-	7.772.544.943
Sử dụng trong kỳ	(413.000.000)	(625.700.000)	-	(1.038.700.000)
Số cuối kỳ	<u>6.358.512.040</u>	<u>7.864.803.850</u>	<u>979.837.300</u>	<u>15.203.153.190</u>

(*) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh số 26.1).

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Số đầu kỳ	145.195.600.000	5.700.930.000	100.259.812.469	233.381.445.526	8.623.671.457	493.161.459.452
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	74.533.063.693	523.490.721	75.056.554.414
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	33.842.919.029	(50.197.091.803)	(100.648.533)	(16.454.821.307)
Chia cổ tức	-	-	-	(72.597.800.000)	(600.000.000)	(73.197.800.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(18.403)	(111.909.825)	118.838	(111.809.390)
Số cuối kỳ	<u>145.195.600.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>134.102.713.095</u>	<u>185.007.707.591</u>	<u>8.446.632.483</u>	<u>478.453.583.169</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số đầu kỳ	159.713.060.000	5.700.930.000	134.102.713.095	222.635.117.299	8.425.129.845	530.576.950.239
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	80.248.805.535	435.435.392	80.684.240.927
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*) (**)	-	-	25.707.687.921	(33.450.113.580)	(30.119.284)	(7.772.544.943)
Chia cổ tức (*) (**)	<u>39.925.870.000</u>	-	-	<u>(63.881.504.700)</u>	<u>(500.000.000)</u>	<u>(24.455.634.700)</u>
Số cuối kỳ	<u>199.638.930.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>159.810.401.016</u>	<u>205.552.304.554</u>	<u>8.330.445.953</u>	<u>579.033.011.523</u>

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ và được Đại hội đồng cổ đông thông qua Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022. Theo đó, cổ tức năm 2021 được chia với mức 50% vốn điều lệ bao gồm cổ tức chi trả bằng tiền 25% vốn điều lệ và cổ tức chi trả bằng cổ phiếu 25% vốn điều lệ; trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 20% và 6% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức bằng tiền và phát hành cổ phiếu cổ tức.

(**) Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.XD TICCO ngày 09 tháng 4 năm 2022 với mức chia cổ tức là 10% vốn điều lệ, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 10% và 6% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

26.2. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.963.893	15.971.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.963.893	15.971.306
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.963.893	15.971.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.963.893	15.971.306
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.963.893	15.971.306

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Doanh thu bán vật tư hàng hóa, thành phẩm	498.598.128.512	575.893.680.414
Doanh thu thi công công trình xây dựng	60.961.702.328	133.026.484.744
Doanh thu kinh doanh bất động sản	195.609.805.292	68.193.470.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.392.488.717	233.119.092
TỔNG CỘNG	764.562.124.849	777.346.755.243

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền gửi	2.244.391.317	1.781.713.060
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.411.730	103.835.329
TỔNG CỘNG	2.270.803.047	1.885.548.389

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Giá vốn vật tư hàng hóa, thành phẩm đã bán	413.927.556.221	456.439.954.327
Giá vốn thi công công trình xây dựng	49.810.695.567	119.776.400.883
Giá vốn kinh doanh bất động sản	102.402.309.337	17.291.523.383
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.129.353.267	-
TỔNG CỘNG	574.269.914.392	593.507.878.593

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi tiền vay	5.815.282.545	6.896.799.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.318.071	11.132.030
TỔNG CỘNG	5.825.600.616	6.907.931.932

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên bán hàng	8.929.858.746	9.814.229.962
Chi phí vật liệu, bao bì	21.774.048.366	14.428.436.032
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.598.512	13.710.638
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5.591.265.248	5.457.974.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.182.221.884	35.089.859.512
Chi phí bán hàng khác	3.150.107.107	2.312.819.838
TỔNG CỘNG	61.633.099.863	67.117.030.262

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nhân viên quản lý	11.941.657.294	12.229.540.124
Chi phí vật liệu quản lý	420.385.106	547.981.117
Chi phí đồ dùng văn phòng	832.902.979	689.883.608
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	908.632.441	804.968.703
Thuế, phí và lệ phí	746.375.446	339.105.773
Hoàn nhập dự phòng	(1.463.635.132)	(1.047.438.359)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.095.218.427	681.101.129
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.879.418.736	5.645.658.456
TỔNG CỘNG	20.360.955.297	19.890.800.551

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	742.545.454
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	579.807.781	180.161.190
Các khoản khác	714.890.139	176.774.005
	1.294.697.920	1.099.480.649
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	-	(463.471.852)
Các khoản bị phạt	(392.037.447)	(90.590.229)
Các khoản khác	(368.769.891)	(651.417.857)
	(760.807.338)	(1.205.479.938)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	533.890.582	(105.999.289)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.940.014.667	469.234.920.424
Chi phí nhân công	62.847.464.369	80.808.094.514
Chi phí khấu hao	21.530.463.422	25.066.453.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.344.010.033	83.756.601.047
Các chi phí khác	14.032.209.066	15.318.168.898
TỔNG CỘNG	651.694.161.557	674.184.238.197

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2017) và mức thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo; được miễn thuế bốn 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Công ty và các công ty con khác có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.781.603.062	17.025.449.047
Chi phí (thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.840.415.744	(336.025.151)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.622.018.806	16.689.423.896

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.306.259.733	91.745.978.310
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	21.061.251.947	18.349.195.662
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất các công ty con	(694.054.835)	(1.740.099.866)
Lỗi chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	1.154.713.053	-
Lỗi đã ghi nhận thuế hoãn lại không được chuyển lỗ	2.528.487.163	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(5.802.285)	(8.663.061)
Chi phí không được khấu trừ thuế	593.805.626	580.277.201
Thuế TNDN được miễn, giảm	(347.027.417)	(867.362.922)
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành các kỳ trước	415.614.243	30.398.656
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước	(84.968.689)	345.678.226
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.622.018.806	16.689.423.896

35.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Các khoản lỗ tính thuế	812.862.973	3.341.350.136	(2.528.487.163)	922.725.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	73.488.116	73.488.116	-	-
Chi phí phân bổ	-	-	-	(26.124.340)
Khấu hao tài sản cố định	117.613.857	117.613.857	-	-
Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	3.948.191.515	4.260.120.096	(311.928.581)	(560.576.104)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.952.156.461	7.792.572.205		
Thu nhập (chi phí) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.840.415.744)	336.025.151		

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 4.064.314.867 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2022	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2022
2020	2025	104.307.520	104.307.520	104.307.520
2021	2026	3.960.007.347	3.960.007.347	3.960.007.347
TỔNG CỘNG		4.064.314.867	4.064.314.867	4.064.314.867

(*) Lỗ tính thuế năm 2020 theo biên bản thanh tra thuế số 03/BB-TTKT1 ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Tiền Giang; lỗ tính thuế năm 2021 theo tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 812.862.973 VND từ khoản lỗ lũy kế nói trên.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Nhóm Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Testco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	Bên liên quan khác

Các giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Công ty Cổ phần Testco	Thuê thí nghiệm	473.474.791	625.761.823
	Nhận cổ tức	88.400.000	88.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	Thuê tư vấn thiết kế	230.707.071	280.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	84.000.000	179.200.000
TỔNG CỘNG	84.000.000	179.200.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	75.000.000	-
Công ty Cổ phần Testco	124.226.200	257.349.050
TỔNG CỘNG	199.226.200	257.349.050

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Testco		13.186.591	13.186.591
TỔNG CỘNG		13.186.591	13.186.591

36.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

	VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lương, thưởng và phụ cấp	5.673.053.607	8.932.786.040
TỔNG CỘNG	5.673.053.607	8.932.786.040

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế (VND)	80.248.805.535	74.533.063.693
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(4.814.928.332)	(4.471.983.822)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	75.433.877.203	70.061.079.871
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	19.963.893	19.963.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.779	3.509
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	75.433.877.203	70.061.079.871
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (VND)	75.433.877.203	70.061.079.871
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	19.963.893	19.963.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	19.963.893	19.963.893
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.779	3.509



LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

- (*) Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022; trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	<i>Số liệu báo cáo trước đây</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số liệu trình bày lại</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	70.061.079.871	-	70.061.079.871
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	14.519.560	5.444.333	19.963.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>4.825</u>	<u>(1.316)</u>	<u>3.509</u>

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

38.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty được chia thành 5 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Kinh doanh bất động sản và Kinh doanh khác. Nhóm Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 5 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 5 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO (công ty con cấp 2);
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (công ty con cấp 1), Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Cọc TICCO (công ty con cấp 2).
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty; Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (công ty con cấp 1);
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư, cho thuê bất động sản và cho thuê lại quyền sử dụng đất tại các cụm công nghiệp. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS TICCO (công ty con cấp 1), và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sân Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO;
- Bộ phận kinh doanh khác: Bao gồm hoạt động sản xuất gia công sản phẩm cơ khí, thi công cơ giới,... Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO (công ty con cấp 2).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất VND
Số cuối kỳ									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	8.678.879.802	328.032.896.797	131.730.529.064	570.091.326.824	6.327.446.424		1.044.861.078.911		
Tài sản không phân bổ						1.028.887.445.226	1.028.887.445.226		
Tổng tài sản	8.678.879.802	328.032.896.797	131.730.529.064	570.091.326.824	6.327.446.424	1.028.887.445.226	2.073.748.524.137		- 2.073.748.524.137
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	8.342.646.379	458.742.420.596	318.619.310.072	335.309.422.449	3.204.942.864		1.124.218.742.360		
Nợ phải trả không phân bổ						182.759.117.643	182.759.117.643		
Tổng nợ phải trả	23.857.315.248	604.179.491.831	149.547.573.144	193.633.483.772	4.790.417.602	332.119.090.982	1.306.977.860.003		- 1.306.977.860.003
Số đầu năm									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	23.528.554.496	726.663.084.766	182.538.447.108	563.045.061.075	9.563.141.706		1.505.338.289.151		
Tài sản không phân bổ						587.876.783.454	587.876.783.454		
Tổng tài sản	23.528.554.496	726.663.084.766	182.538.447.108	563.045.061.075	9.563.141.706	587.876.783.454	2.093.215.072.605	(537.567.131.535)	1.555.647.941.070
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	20.036.369.296	601.663.084.766	166.159.902.211	237.913.961.300	6.140.489.994		1.031.913.807.567		
Nợ phải trả không phân bổ						341.373.493.001	341.373.493.001		
Tổng nợ phải trả	20.036.369.296	601.663.084.766	166.159.902.211	237.913.961.300	6.140.489.994	341.373.493.001	1.373.287.300.568	(348.216.309.737)	1.025.070.990.831

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B09a-DN/HN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
VND									
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Doanh thu thuần bộ phận	16.643.746.372	534.373.335.661	162.932.141.958	195.609.805.292	10.356.960.285	-	919.915.989.568	(155.353.864.719)	764.562.124.849
Giá vốn bộ phận	14.121.386.700	450.214.214.877	154.856.705.238	102.817.175.247	9.458.817.082	-	731.468.299.144	(157.198.384.752)	574.269.914.392
Chi phí bán hàng	1.811.468.897	57.542.107.811	-	2.279.523.155	-	-	61.633.099.863	-	61.633.099.863
Chi phí quản lý doanh nghiệp	465.216.956	8.487.162.195	3.810.914.675	7.378.809.603	492.383.655	-	20.634.487.084	(273.531.787)	20.360.955.297
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	245.673.819	18.129.850.778	4.264.522.045	83.134.297.287	405.759.548	-	106.180.103.477	2.118.051.820	108.298.155.297
Doanh thu hoạt động tài chính	2.107.572	775.148.349	288.400.962	2.147.044.635	543.155	18.222.084.527	21.435.329.200	(19.164.526.153)	2.270.803.047
Chi phí tài chính	-	5.478.339	-	4.839.732	-	6.757.724.171	6.768.042.242	(942.441.626)	5.825.600.616
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	29.011.423	29.011.423
Thu nhập khác	-	116.838.202	559.564.164	728.814.205	41.567.400	-	1.446.783.971	(152.086.051)	1.294.697.920
Chi phí khác	-	31.079.307	289.280.275	458.968.332	-	-	779.327.914	(18.520.576)	760.807.338
Lợi nhuận trước thuế	247.781.391	18.985.279.683	4.823.206.896	85.546.348.063	447.870.103	-	121.514.846.492	(16.208.586.759)	105.306.259.733
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.306.934	1.902.732.331	954.486.029	18.775.257.720	93.820.048	-	21.781.603.062	-	21.781.603.062
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	2.528.487.163	-	-	-	2.528.487.163	311.928.581	2.840.415.744
Lợi nhuận sau thuế	192.474.457	17.082.547.352	1.340.233.704	66.771.090.343	354.050.055	-	97.204.756.267	(16.520.515.340)	80.684.240.927

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B09a-DN/HN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
VND									
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
Doanh thu thuần bộ phận	42.990.778.275	604.320.611.671	231.995.071.405	68.767.748.267	6.626.190.848	-	954.700.400.466	(177.353.645.223)	777.346.755.243
Giá vốn bộ phận	38.872.741.115	488.609.169.122	223.116.035.403	17.659.456.163	5.754.238.634	-	774.011.640.437	(180.503.761.844)	593.507.878.593
Chi phí bán hàng	2.537.301.086	63.010.127.775	-	1.569.601.401	-	-	67.117.030.262	-	67.117.030.262
Chi phí quản lý doanh nghiệp	557.414.071	7.963.416.307	10.320.386.599	793.672.921	570.183.925	-	20.205.073.823	(314.273.272)	19.890.800.551
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.023.322.003	44.737.898.467	(1.441.350.597)	48.745.017.782	301.768.289	-	93.366.655.944	3.464.389.893	96.831.045.837
Doanh thu hoạt động tài chính	1.245.632	2.505.092.466	234.028.282	385.118.279	878.185	41.684.861.953	44.811.224.797	(42.925.676.408)	1.885.548.389
Chi phí tài chính	-	5.096.564.919	162.131.507	-	33.835.616	2.195.355.243	7.487.887.285	(579.955.353)	6.907.931.932
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	43.315.305	43.315.305
Thu nhập khác	3	679.399.640	975.720.645	86.320.422	44.103.736	-	1.785.544.446	(686.063.797)	1.099.480.649
Chi phí khác	1.326.790	133.311.113	919.950.228	157.649.094	-	-	1.212.237.225	(6.757.287)	1.205.479.938
Lợi nhuận trước thuế	1.023.240.848	42.692.514.541	(1.313.683.405)	49.058.807.389	312.914.594	39.489.506.710	131.263.300.677	(39.517.322.367)	91.745.978.310
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	213.100.048	5.753.150.481	1.092.230.261	9.898.385.338	68.582.919	-	17.025.449.047	-	17.025.449.047
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(896.601.255)	-	-	-	(896.601.255)	560.576.104	(336.025.151)
Lợi nhuận sau thuế	810.140.800	36.939.364.060	(1.509.312.411)	39.160.422.051	244.331.675	39.489.506.710	115.134.452.885	(40.077.898.471)	75.056.554.414

38.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty tại tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

39. CAM KẾT THUÊ

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Phụ lục hợp đồng thuê đất số 2160/PLHĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích 7.692,8 m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê còn trả tiền thuê hàng năm là 13.789,6 m², tiền thuê đất hàng năm là 138.427.504 đồng, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đình Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.
- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.

40. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	1.336,19	1.336,19
Đồng Euro (EUR)	3.415,80	3.415,80

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

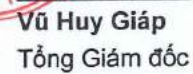
Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Mỹ Phượng
Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng
Kế toán trưởng



Vũ Huy Giáp
Tổng Giám đốc



Tiền Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022